

Kết Quả Của 13 Năm Xây Dựng Nền Kinh Tế Nông Nghiệp Xã Hội Chủ Nghĩa Ở Việt Nam (1975-1988)

Lâm Thanh Liêm

(Hội Đồng Quốc Gia Khảo Cứu Khoa Học Paris)

I – Dẫn Nhập:

Sau khi thống nhất nước Việt Nam năm 1976, chính quyền Hà-nội nỗ lực tái xây dựng toàn diện nền kinh tế quốc gia bị 30 năm chiến tranh tàn phá nặng nề. Hăng say đánh thắng Mỹ, họ tưởng rằng chỉ quyết tâm làm là thành công ngay tức khắc. Bởi vậy, nhà nước đề ra nhiều chương trình đầy tham vọng, trong ba kế hoạch ngũ niên liên tiếp (1976-1990), đặt ưu tiên chính sách phát triển kinh tế nông nghiệp. Mặc dù đã dốc hết toàn lực để đạt đến mục tiêu, không những tự túc về lương thực và thực phẩm, mà còn có tham vọng sản xuất dư thừa để xuất cảng nông sản,

nhưng thành quả 13 năm xây dựng kinh tế nông nghiệp cho thấy chính quyền Hà-nội đang gặp nhiều vấn đề khó khăn, để không nói là hoàn toàn bị thất bại, trên bước đường xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thời hậu chiến. Các số liệu thống kê chứng minh rõ ràng sự kiện nêu trên.

II – Thành Quả 13 Năm Phục Hồi Kinh Tế Thời Hậu Chiến:

1 – Trong lãnh vực nông nghiệp: Theo nguồn tin tức chính thức, sản lượng lương thực Việt Nam trong ba kế hoạch ngũ niên được công bố như sau:

Loại nông-sản	Đệ-nhi kế-hoạch			Đệ-tam kế-hoạch			Đệ-tứ kế-hoạch		
	Dự-trù	Thực-hiện		Dự-trù	Thực-hiện		Dự-trù	Thực-hiện	
		1976	1980		1981	1985		1986	1987
— Lúa (triệu tấn)	18,0	11,86	11,67	16,0	12,55	16,06	21,0	16,20	—
— Lương-thực khác (triệu tấn quy thóc)	3,0	1,65	2,70	3,0	2,52	3,0	2,14	2,30	—
Tổng-cộng	21,0	13,51	14,37	19,0	15,07	18,20	24,0	18,50	—

Các dữ kiện thống kê cho phép chúng ta đưa ra một nhận xét như sau:

— Các số liệu thống kê chính thức đã được thổi phồng thái quá, nhằm mục đích tuyên truyền, không phản ánh đúng thực trạng nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam.

— Mặc dù các số thống kê đã được thổi phồng, nhà nước đã không đạt đến mục tiêu sản xuất lương thực dự trữ trong hai kế hoạch ngũ niên 1976-1980 và 1981-1985.

— Vì sản lượng còn cách xa mục tiêu dự trữ trong đệ nhị kế hoạch ngũ niên 1976-1980, nên nhà nước tỏ

ra thực tế hơn, khi thiết lập kế hoạch ngũ niên 1981-1985, bằng cách giảm bớt các chỉ tiêu dự trữ trong kế hoạch xuống mức độ vừa phải, tùy theo khả năng và phương tiện sẵn có. Đệ tam kế hoạch đã hoàn tất, nhưng thành quả của sản lượng lương thực cũng không đạt đến mục tiêu đã dự trữ.

— Thành quả tạm thời của hai năm đầu tiên của đệ tứ kế hoạch ngũ niên 1986-1990 cũng không được khích lệ mấy:

- Sản lượng lương thực của năm 1986 vẫn tương đương với mức sản xuất của đệ tam kế hoạch ngũ niên.

● Trong năm 1987, Việt Nam đã gặp nhiều khó khăn mới trong lãnh vực nông nghiệp: vụ lúa Đông-xuân ở đồng bằng sông Hồng bị thất, vì hạn hán và vì sâu rầy. Theo dự đoán của chính quyền Hà-nội, thì sản lượng lúa của đồng bằng này phải kém hơn 20% so với sản lượng của năm 1986. Vụ lúa mùa là vụ lúa chánh của đồng bằng sông Cửu Long cũng bị thất, vì nạn “tiểu hạn” trong các tháng 6 và 7 năm 1987. Vụ lúa hè thu tại miền Bắc và miền Trung đều bị thất, sau trận bão Betty vào tháng 8 năm 1987. Mặc dù bị các thiên tai dồn dập trong năm 1987, Phó thủ tướng Võ Văn Kiệt, đặc trách ủy ban kế hoạch nhà nước cho biết trong bản phúc trình đọc trước Quốc hội (khóa mùa đông, vào cuối tháng chạp năm 1987) rằng sản lượng lương thực của năm 1987 bị giảm 2% so với sản lượng của năm 1986. Như vậy, sản lượng lương thực Việt Nam vẫn không tăng từ 13 năm qua (1976-1988). Cuộc khảo sát tất cả các tài liệu, thống kê cho thấy rằng diện tích đất trồng cây lương thực, ngoại trừ cây lúa, sản xuất trung bình mỗi năm từ 2,20 đến 2,50 triệu tấn lương thực quy thóc. Vẫn theo các số thống kê của Hà-nội, thì năng suất lúa tăng đều, từ 2,23 tấn/ha/vụ năm 1976 lên 2,75 tấn/ha năm 1985, ngoại trừ trong những năm 1978-1979, năng suất trung bình ruộng lúa kém hơn 2 tấn/ha/vụ. Lẽ dĩ nhiên, năng suất lúa, do chính quyền Hà-nội chính thức công bố, có tính cách thổi phồng, không đúng với thực tế. Thật vậy, theo cuộc nghiên cứu của nhóm chuyên viên khoa học kỹ thuật số nông nghiệp thành phố Hồ Chí Minh tại các tỉnh của đồng bằng sông Cửu Long, thì năng suất ruộng lúa trung bình chỉ từ 1,50 đến 1,80 tấn/ha/vụ, trong các năm 1978-1980. Cuộc điều tra của chúng tôi với đồng bào Việt ty nạn cộng sản (gốc nông dân đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng duyên hải Trung phần) tới Pháp trong các năm 1981-1987, và các nguồn tài liệu cá nhân của chúng tôi, gốc từ Viện nghiên cứu khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh (ban kinh tế) cũng cho thấy rằng năng suất ruộng lúa (nếu không bị các nạn thiên tai phá hoại mùa màng) chỉ khoảng từ 2 đến 2,20 tấn/ha/vụ (thay vì 2,75 tấn). Diện tích trồng cây lương thực không tăng từ 13 năm qua: 6,9 triệu mẫu tây gieo trồng năm 1982-1983, 6,7 triệu mẫu năm 1985-1986, trong số này có 5,6

triệu mẫu tây trồng lúa. Như vậy, diện tích trồng cây lương thực bị giảm 200,000 mẫu (trong số này 50% ruộng lúa), do hậu quả của chính sách tập-thể-hóa cưỡng bách ruộng đất gây ra (trong những năm 1983-1985). Tình trạng tụt giảm lương thực lại trầm trọng hơn nữa, vì các nạn thiên tai (sâu rầy năm 1983, bão tố, ngập lụt năm 1984 v.v...), vì nạn thiếu thốn phân bón hóa học, thuốc trừ sâu rầy, vì nạn khan hiếm các đồ phụ tùng thay thế, xăng dầu v.v... (50% máy cày bị hỏng), và nhất là vì nông dân bất mãn chế độ, chống đối, từ chối không hợp tác với chính quyền để gia tăng sản xuất. Họ từ chối không chịu nổi rộng thêm diện tích đất trồng hoặc cải tiến năng suất, bằng cách thâm canh. Trong tình trạng như thế, sản lượng lương thực Việt Nam không thể nào đạt tới 17,8 triệu tấn quy thóc năm 1984, 18,2 triệu tấn năm 1985, 18,5 triệu tấn năm 1986. Như đã vừa nêu ở đoạn trên, nhà nước công bố sản lượng lương thực của năm 1987 bị giảm 2%, so với năm 1986. Con số này có lẽ quá thấp, không đúng với thực trạng của nông nghiệp năm 1987. Thật vậy, với các nạn thiên tai năm 1987 (hạn hán, sâu rầy, bão lụt) đã gây thiệt hại mùa màng của hai “vựa thóc” nổi tiếng của Việt Nam (đồng bằng sông Cửu Long, sông Hồng chưa kể đồng bằng duyên hải Trung phần), sản lượng lương thực phải bị tụt giảm ít nhất là 20% so với năm 1986 (thay vì 2%). Vì diện tích gieo trồng không tăng (từ 6,2 đến 6,9 triệu mẫu tây, trong số này có khoảng 5,6 triệu mẫu tây ruộng lúa), và vì năng suất ruộng lúa hầu như ở mức cố định (từ 2 đến 2,20 tấn/ha/vụ), nên sản lượng lương thực quy thóc trong những năm 1985, 1986, 1987 không thể vượt quá 15 triệu tấn:

— Sản lượng lúa	2,20 tấn x 5.600.000	=
	12.320.000 tấn/năm	
— Sản lượng cây lương thực khác		=
	2.500.000 tấn/năm quy thóc	
Tổng cộng	14.820.000 tấn/năm quy thóc	

Các số thống kê sau cùng này có lẽ đi sát với hiện trạng của nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam. Sản lượng lương thực của các năm 1986-1987 tương đương hoặc kém hơn đôi chút, so với sản lượng của năm 1976; hay nói cách khác, từ 13 năm qua, sản lượng lương thực không tăng. Như vậy, chính quyền cộng sản Hà-nội đã

(Xem tiếp trang sau)

hoàn toàn bị thất bại trong chính sách phục hồi nền kinh tế nông nghiệp thời hậu chiến:

— Chỉ đạt 79% chỉ tiêu sản lượng lương thực trong đệ tam kế hoạch ngũ niên 1981-1985.

— 64% chỉ tiêu dự trữ trong đệ tứ kế hoạch ngũ niên 1986-1990.

Chỉ còn 2 năm nữa là kế hoạch sau cùng này sẽ được kết thúc. Nhưng từ ba năm đầu tiên của đệ tứ kế hoạch ngũ niên (1986, 1987, 1988), không có một dấu hiệu lạc quan nào để nhân dân Việt Nam hy vọng sẽ có một ngày mai khả quan hơn. Chính quyền Hà-nội đề cao “đổi mới”, nhưng thực chất chỉ là những khẩu hiệu vô ý nghĩa, chẳng hạn như tự do lưu thông hàng hóa từ các tỉnh về thành phố được nhà nước chính thức cho phép và khuyến khích, nhưng chính quyền địa phương vẫn cản trở, vì theo cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã, “phép vua thua lệ làng”. Nông dân vẫn còn bị sưu cao thuế nặng, từ 65% đến 80% lợi tức, tùy theo mỗi tỉnh (thay vì 60% lợi tức ruộng lúa theo chỉ thị của ban chấp hành trung ương Đảng, trong kỳ họp lần thứ 2, khóa VI, tháng 4, năm 1987). Đảng và nhà nước đã thất hứa với nhân dân nhiều lần, do đó, giới nông dân đã mất hết niềm tin nơi chính quyền, không chịu hợp tác để gia tăng năng suất, gia tăng sản xuất. Từ nay

đến năm 1990, nếu giới lãnh đạo Hà-nội của “phe thực tiễn” không cấp bách thay đổi chính sách lưu thông hàng hóa, thuế khóa nông nghiệp, nếu không thay đổi toàn bộ cơ cấu quản lý, sản xuất (nông nghiệp, kỹ nghệ, thương mại v.v...) đã lỗi thời, bị bế tắc, nếu không quyết tâm bài trừ tham nhũng lan tràn khắp nước, từ thành thị đến nông thôn, thì người ta có thể nói rằng đệ tứ kế hoạch ngũ niên 1986-1990 cũng sẽ hoàn toàn bị thất bại. Hà-nội sẽ không thể nào từ nay đến hết năm 1990 đạt tới chỉ tiêu dự trữ 24 triệu tấn lương thực quy thóc, trong số này, có 21 triệu tấn lúa.

2 — Ngành chăn nuôi:

Chăn nuôi liên hệ chặt chẽ với nông nghiệp. Chăn nuôi chỉ thịnh vượng, khi nào nông nghiệp phát triển. Mặc dù nền kinh tế nông nghiệp bị khủng hoảng trầm trọng từ năm 1975, thành quả chăn nuôi tiểu gia súc (heo), đại gia súc (trâu-bò), theo các số thống kê chính thức đều khả quan cả, ngoại trừ ngành chăn nuôi gia cầm (gà-vịt) bị tụt giảm đột ngột trong đệ nhị kế hoạch ngũ niên 1976-1980. Tuy nhiên, số liệu thống kê chính thức cho thấy chăn nuôi gia cầm được tái gia tăng đôi chút, trong đệ tam kế hoạch ngũ niên, so với đoàn gia cầm của đệ nhị kế hoạch ngũ niên.

Ngành chăn-nuôi	Đệ nhị kế-hoạch ngũ-niên			Đệ tam kế-hoạch ngũ-niên			
	Dự-trù	Thực-hiện		Dự-trù	Thực-hiện		
		1976	1980		1981	1984	1985
— Trâu bò (triệu con)	—	3,82	3,97	4,7	4,14	4,94	—
— Heo (triệu con)	16,50	9,22	9,99	13,0	10,49	11,76	—
— Gia-cầm (triệu con)	—	88,20	74,50	100.	69,8	89,20	—

Chúng ta có thể đưa ra một vài nhận định như sau, về thành quả chăn nuôi, do nhà cầm quyền Hà-nội chính thức công bố:

— Nhà nước yên lặng, không đề cập đến các chỉ tiêu dự trữ cho ngành chăn nuôi đại gia súc và gia cầm, trong đệ nhị kế hoạch ngũ niên 1976-1980.

— Năm 1984, số đại gia súc đạt tới 4,94 triệu trâu-bò. Nhưng chính phủ Hà-nội không hề chú ý đến tình hình chăn nuôi, trong các ban phúc trình về tình hình kinh tế thường lệ mỗi năm, vào tháng chạp, do phó thủ tướng Võ Văn Kiệt đọc trước quốc hội, khóa mùa đông

năm 1985 (năm cuối của đệ tam kế hoạch ngũ niên) và của năm 1986 (năm đầu tiên của đệ tứ kế hoạch ngũ niên).

— Trong 4 năm (1980-1984), các số thống kê chính thức cho chúng ta thấy rằng đoàn đại gia súc tăng 970.000 con (tăng 6% mỗi năm). Lẽ dĩ nhiên, con số này được thổi phồng thái quá, vì trâu bò bị nông dân bán sát, trong thời gian tập-thể-hóa cưỡng bách ruộng đất ở miền Nam, trong những năm 1978-1979. Theo các chuyên viên khoa học kỹ thuật của sở nông nghiệp thành phố Hồ Chí Minh nghiên cứu, thì đoàn trâu bò không thể tăng, ít nhất trong khoảng thời gian

(Xem tiếp trang sau)

là 6 năm. Đã chưa kịp lấy lại quân bình của số trâu bò của các năm 1976-1977 (trước khi phát động phong trào tập-thể-hóa ruộng đất), làm sao đoàn đại gia súc có thể tăng với nhịp độ cực nhanh như thế, vượt quá mục tiêu dự trù trong đề tam kế hoạch ngũ niên trước một năm?

— Một nhận xét khác cũng tương tự, về ngành chăn nuôi gia cầm: số gà vịt bị tụt giảm 15,8% trong đề nhị kế hoạch ngũ niên. Số gia cầm vẫn còn tiếp tục giảm bớt năm 1981, trong đề tam kế hoạch (giảm 6%, so với năm 1980). Người ta không thể nào tin tưởng vào con số thống kê chính thức của năm 1984, với đoàn gia cầm tăng vọt lên đến 28%, so với tình trạng của năm 1981, nhất là giữa lúc nền kinh tế nông nghiệp đang trải qua cơn khủng hoảng trầm trọng, vì nhà nước tái phát động phong trào tập-thể-hóa cưỡng bách ruộng đất, trong các năm 1983, 1984, 1985.

— Chính trong lãnh vực nuôi heo, người ta nhận thấy sự thất bại rõ rệt, không thể chối cãi được. Vì sản lượng heo còn cách quá xa chỉ tiêu dự trù trong đề nhị kế hoạch ngũ niên (16,5 triệu con), nên trong đề tam kế hoạch ngũ niên, nhà nước tỏ ra thực tế hơn, bằng cách giảm chỉ tiêu này xuống còn 13 triệu heo. Nhưng chỉ tiêu 13 triệu con cũng không thể đạt tới được, vào năm 1985, bởi nhiều lý do:

- Heo bị nông dân lạm sát trong những năm tập-thể-hóa cưỡng bách ruộng đất (1978-1979 và 1983-1985).
- Nạn ngập lụt chưa từng thấy từ 50 năm qua, vào các tháng 8 và 9 năm 1978; hai đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long bị nước lụt tràn ngập ở nhiều tỉnh, đã làm cho nhà cửa bị trôi, gia súc bị chết. Hai đồng bằng này được nổi tiếng nhất về ngành chăn nuôi gia đình của Việt Nam. Do đó, đoàn tiểu gia súc phải bị tụt giảm, thay vì gia tăng. Theo các chuyên viên khoa học kỹ thuật của sở nông nghiệp thành phố Hồ Chí Minh nghiên cứu, thí tại miền Nam, số heo phải bị giảm khoảng 26,5%, trong đề nhị kế hoạch ngũ niên và đoàn heo không thể nào tăng, trước 3 năm. Hơn nữa, nhà nước không đủ khả năng đảm bảo tự túc lương thực cho nhân dân, làm thế nào chính quyền tìm đâu cho ra 4,9 triệu tấn lương thực quy thóc, để nuôi 10,5 triệu heo năm 1981, và 5,6 triệu tấn cho 12 triệu con, năm 1984-1985 (khẩu phần thức ăn của heo, do bộ nông nghiệp quy định là 470 ki-lô lương thực quy thóc/mỗi con heo được nuôi trong 6 tháng)?

Tóm lại, cũng như nông nghiệp, tình trạng chăn nuôi bị khủng hoảng trầm trọng. Số gia súc (trâu bò, heo, gia cầm) không tăng từ 13 năm qua:

— Từ năm 1985 đến năm 1987, đoàn đại gia súc không thể vượt quá 4 triệu con. Số trâu bò năm 1987 tương đương với tình trạng của năm 1976: 3,8 triệu con (trong số này, có khoảng 1,6 triệu con bò).

— Tình trạng của đoàn heo và gia cầm cũng thế, không tăng. Số heo năm 1987 không vượt quá 10 triệu con, tương đương với tình trạng chăn nuôi năm 1976. Tình trạng chăn nuôi lại càng bi đát hơn nữa, vì sự suy thoái của đoàn heo giống (heo nọc, heo nái) nhập cảng của thời VNCH và các giống heo lai (giữa heo giống ngoại quốc và heo bản xứ). Heo giống nhập cảng và heo lai cho năng suất cao (nuôi sau 6 tháng cân nặng 100 kg, năng suất thịt nạt từ 80% - 85%), nhưng chúng đòi hỏi chăm sóc chu đáo về thức ăn. Vì thiếu ngoại tệ, nên nhà nước không thể nhập cảng đầy đủ các thức ăn gia súc trộn sẵn. Vì thiếu thức ăn này, nên nông dân phải thay thế bằng các thức ăn khác. Họ cho heo ăn "độn" thêm khoai mì, khoai lang hoặc thân cây chuối băm nhuyễn, thay vì trộn bột cá vào thức ăn). Trong điều kiện như thế, khẩu phần ăn của heo không được cân đối. Nuôi sau 6 tháng, heo chỉ cân nặng 60 kg (thay vì 100 kg), và năng suất thịt trở nên kém (heo bệu, nhiều mỡ). Sự kiện này đưa đến hậu quả là năng suất trung bình của heo tại lò sát sinh bị tụt giảm: 43 kg (thay vì 60 kg trong những năm 1970-1975). Vì thức ăn gia súc trộn sẵn quá đắt trên thị trường tự do, nên nông dân không thể tiếp tục nuôi heo ngoại quốc hoặc heo lai, năng suất thấp so với tiền chi phí, do đó không có lời. Họ có khuynh hướng quay trở về phương pháp chăn nuôi cổ truyền các loại heo bản xứ, nhất là heo cỏ, loại heo nhỏ con, ăn ít và không kén các thức ăn. Nhưng nuôi sau 6 tháng, heo có chỉ cân nặng 35 hay 40 kg tối đa. Kỹ thuật chăn nuôi cải tiến các giống heo cho năng suất cao thời VNCH đã bị sụp đổ. Ngành chăn nuôi heo ở Việt Nam ngày nay bị thoái bộ về thời kỳ giữa hai đại thể chiến.

3 — Thiếu hụt lương thực càng ngày càng trầm trọng:

Chính sách phát triển nông nghiệp từ 13 năm qua (1975-1988) đã hoàn toàn bị thất bại: sản lượng lương thực và chăn nuôi không tăng, trong khi ấy, dân số Việt Nam tiếp tục tăng đều và cực nhanh: 2,7% mỗi năm (thay vì 1,7% - 1,9% theo các số thống kê chính thức). Như vậy trung bình cứ mỗi năm Việt Nam có thêm 1,5 - 1,6 triệu miệng ăn. Nhu cầu lương thực của 63 triệu dân năm 1987 lên tới 11.340.000 tấn gạo (được tính

(Xem tiếp trang sau)

trên căn bản 15 kg gạo/mỗi đầu người/mỗi tháng hay 180 kg gạo mỗi năm, theo cách tính của cơ quan Lương-Nông quốc tế Liên Hiệp Quốc) hay 17.010.000 tấn lúa (lúa đổi ra gạo theo tỷ số 2/3). Ngoài ra, cần cộng thêm vào đây 4.700.000 tấn lương thực quy thóc, dùng cho chăn nuôi (chủ yếu cho 10 triệu con heo tối đa). Nhu cầu lương thực của Việt Nam năm 1987 phải là:

— Tổng sản lượng lương thực Việt Nam: 15 triệu tấn quy thóc tối đa, trong số này:

- Lúa : 12,50 triệu tấn tối đa.
- Lương thực khác : 2,50 triệu tấn quy thóc.

— Trên tổng số 12,50 triệu tấn lúa, cần phải khấu trừ:

• 10% hay 1.250.000 tấn lúa mất mát (vì sâu rầy, lúa đổ khi gặt hái và gánh về nhà, vì thiếu kho, vựa thóc đúng tiêu chuẩn, để bảo toàn lúa tránh chuột, sâu mọt ăn, làm hư hại).

• 130.000 tấn giống cho mùa lúa năm sau, được tính trên căn bản là:

- 2 gia giống cho mỗi mẫu tây trồng lúa thần nông (1 gia = 20 kg lúa).

- 1 gia giống cho mỗi mẫu tây trồng lúa địa phương.

Việt Nam có 5,6 triệu mẫu ruộng lúa gieo trồng, trong số này, có khoảng 940.000 ha lúa thần nông (chủ yếu tập trung tại miền Nam) và 4.660.000 ha lúa địa phương.

Số lượng của giống lúa thần nông: $40 \text{ kg} \times 940.000 = 37.600.000 \text{ kg} = 37.600 \text{ tấn}$.

Số lượng của giống lúa địa phương: $20 \text{ kg} \times 4.660.000 = 93.200.000 \text{ kg} = 93.200 \text{ tấn}$.

Tổng cộng: 130.800 tấn giống.

— Sản lượng lúa có sẵn để đáp ứng nhu cầu của 63 triệu dân năm 1987: $12.500.000 \text{ tấn} - (1.250.000 \text{ tấn} + 130.800 \text{ tấn}) = 11.119.200 \text{ tấn}$ lúa

— Tổng sản lượng lương thực có sẵn để đáp ứng nhu cầu của 63 triệu dân năm 1987:

$11.119.200 \text{ tấn} + 2.500.000 \text{ tấn} = 13.619.200 \text{ tấn}$ quy thóc.

— Thiếu hụt lương thực vào năm 1987:

$21.710.000 \text{ tấn} - 13.619.200 \text{ tấn} = 8.090.800 \text{ tấn}$ quy thóc.

Như vậy, từ năm 1976, Việt Nam bị thiếu hụt lương thực càng ngày càng trầm trọng thêm: 4,4 triệu tấn năm 1980 (do Lương-Nông Quốc tế ước lượng), trên 5 triệu tấn năm 1985, và trên 8 triệu tấn năm 1987. Vì bị thiếu hụt lương thực, nên khẩu phần gạo của cán bộ, công-nhân-viên, thị dân giảm:

— Khẩu phần của cán bộ, công-nhân-viên (không trực tiếp sản xuất): 13 kg gạo/mỗi tháng trong các năm 1975-1977, 11 kg mỗi tháng trong các năm 1978-1979 (trong số này, chỉ có 3 kg gạo, 8 kg khoai mì, khoai lang, bo bo v.v...).

— Thị dân thành phố Hồ Chí Minh được mua với giá chính thức 11 kg gạo mỗi tháng, trong các năm 1975-1977, 9 kg gạo trong các năm 1978-1979 (trong số này, chỉ có từ 1 đến 3 kg gạo tùy tháng).

Từ tháng 4 năm 1980, nhà nước hủy bỏ chế độ bao cấp cho thị dân. Nhờ đó, cán bộ, công-nhân-viên mua được 13 kg mỗi tháng. Thị dân có hộ khẩu mua được từ 3 đến 6 kg gạo mỗi tháng mỗi đầu người, với giá “kinh doanh”, gần tương đương với giá tự do.

Vì bị thiếu hụt lương thực, nên ở nhiều tỉnh (chủ yếu tại miền Trung và miền Bắc) người ta phải ăn độn cơm với khoai, rau muống. Vì lương thực, thực phẩm khan hiếm, nên giá cả nhu-yếu-phẩm trên thị trường tự do tăng vọt mạnh. Chính sách cấm lưu thông hàng hóa lại làm cho nạn khan hiếm gạo, thịt, cá, rau v.v... càng ngày càng trở nên trầm trọng thêm ở các thành phố, đưa đến hậu quả tai hại là nạn chợ đen, nạn cán bộ tham nhũng lan tràn từ thành thị đến thôn quê. Để đối phó lại lạm phát phi mã, chính quyền Hà-nội quyết định cải tạo kinh tế trong mùa hè năm 1985:

— Hủy bỏ chế độ bao cấp đối với cán bộ, công-nhân-viên, công nhân.

— Áp dụng thực tế giá cả, bãi bỏ giá chính thức các nhu yếu phẩm.

— Phá giá đồng bạc Việt Nam 90% vào trung tuần tháng 9 năm 1985 (1 đồng mới ăn 10 đồng cũ), đi song hành với việc đổi tiền mới (đổi tiền lần thứ ba trong vòng 10 năm).

Các biện pháp cải tạo kinh tế này, thay vì giảm bớt đà lạm phát, lại tạo thêm cơ hội, thúc đẩy mạnh thêm vật giá leo thang, đưa đến tình trạng “siêu lạm phát”. Từ khi hủy bỏ chế độ bao cấp, áp dụng thực tế giá cả, phá giá đồng bạc và đổi tiền, vật giá tăng vọt mỗi ngày, bắt buộc nhà nước phải điều chỉnh lương bổng cán bộ, công-nhân-viên, và công nhân mỗi cuối tháng, đồng thời áp dụng chính sách “bù lỗ” cho họ: sự sai biệt giữa giá tự do và giá chính thức của 13 kg gạo được nhà nước “đền bù” trong lương họ mỗi tháng. Nhưng chính sách tăng lương, bù lỗ không theo kịp đà tăng vọt vật giá. Chính sách cải tạo kinh tế mùa hè năm 1985 đã hoàn toàn bị thất bại, bắt buộc Tổng bí thư Trường Chinh, Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Lê Đức Thọ từ chức tập thể, giữa lúc Đại hội Đảng Kỳ VI nhóm họp từ ngày 15 đến ngày 18 tháng chạp năm 1986. Trong bản báo cáo chính trị vẫn tắt đọc trước Đại hội, Trường Chinh đã phải thú nhận rằng chính sách cải tạo kinh tế bị hoàn toàn thất bại. Sự thất bại kỳ này “trước hết do Ban chấp hành trung ương Đảng, Bộ chính trị, Hội

(Xem tiếp trang sau)

đồng bộ trường”. Việc từ chức tập thể của các nhà lãnh đạo tối cao và lời tự phê bình của Tổng bí thư Trường Chinh trước Đại hội Đảng là một biến cố trọng đại chưa từng thấy trong lịch sử đảng cộng sản quốc tế. Vấn theo bản báo cáo của Trường Chinh, thì “trong một

năm, lạm phát đã tăng vọt 700%”. Nhưng theo cuộc điều tra của chúng tôi với người Việt tỵ nạn cộng sản tới Pháp trong các năm 1985, 1986, 1987, và 1988, thì vật giá nhu-yếu-phẩm từ năm 1986 đến năm 1987 tại thành phố Hồ Chí Minh tăng vọt như sau:

Loại nhu yếu phẩm	Giá tháng 12-1986	Giá tháng 12-1987	Ghi chú
– Giá 1 kg gạo xấu “quốc doanh”	43 đồng	185 đồng	
– Giá 1 kg gạo quốc doanh “bán chui”	60 đồng	200 đồng	
– Giá 1 kg gạo nâng hương	120 đồng	380 đồng	Tăng gấp 4 lần
– Giá tự do 1 kg thịt heo bắp đùi	500 đồng	2.000 đồng	
– Giá tự do 1 trứng vịt	16 đồng	80 đồng	
– Giá chợ đen 1 mỹ kim	420 đồng	1.200 đồng	
– Giá 1 lượng vàng (37,50 gram)	240.000 đồng	600.000 đồng	Tăng gấp 3 lần

Như vậy, trong năm 1987 (từ tháng 12-1986 đến tháng 12-1987), giá nhu yếu phẩm đã tăng gấp 4 lần, giá vàng và mỹ kim, gấp 3 lần, trong khi ấy, giá nhu yếu phẩm của năm 1986 đã tăng vọt đến gấp 12 lần và giá vàng cùng mỹ kim, gấp 5 lần. Theo sự ước lượng của Tây phương, thì lạm phát của Việt Nam là 1.000% trong năm 1986 (thay vì 700% theo số thống kê chính thức). Những cuộc điều tra của chúng tôi và theo các tài liệu gốc từ Viện Khoa học Xã hội thành phố Hồ Chí Minh, ban kinh tế, thì lạm phát của năm 1986 là 1.200%. Con số sau cùng này có lẽ đi sát với thực tế, phản ánh trung thực của tình trạng phá sản nền kinh tế Việt Nam, sau các biện pháp cải tạo kinh tế mùa hè năm 1985.

Sau khi lên cầm quyền, phe thực tiễn (với Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh và Phó thủ tướng Võ Văn Kiệt) đề ra phương hướng mới phát triển kinh tế. Tân chính sách kinh tế được ban chấp hành trung ương đảng hợp kỳ 2 (khóa VI Đại hội Đảng) thông qua (vào tháng 4 năm 1987). Thật ra, tân chính sách kinh tế này chẳng qua là sự thay đổi trong liên tục của chính sách “mở rộng kinh tế”, đã được áp dụng từ năm 1980-1982, căn cứ trên nghị quyết (cuối tháng 9 năm 1979) của ban chấp hành trung ương Đảng hợp kỳ 6 (khóa VI):

– Vấn duy trì chính sách “hợp đồng hai chiều” giữa nhà nước với các hợp-tác-xã và các tập đoàn sản xuất.

– Vấn duy trì phương pháp “khoán” giữa ban quản trị hợp-tác-xã, tập đoàn sản xuất với các xã viên và các tập đoàn viên.

– Tự do lưu thông hàng hóa được tái lập. Bãi bỏ các trạm kiểm soát hàng hóa trên các trục giao thông.

– Sau khi trả thuế má sông phẳng cho nhà nước, nông dân, con buôn được quyền chuyên chở hàng hóa bán trên thị trường tự do, hoặc bán cho nhà nước, theo nguyên tắc “thuận mua, vừa bán”.

– Giảm thuế nông nghiệp từ 65%-trên 80% xuống còn 60%-70% lợi tức nông dân (60% cho ngành trồng lúa). Nông dân chỉ hưởng tối đa 40% lợi tức của mình. Như vậy, thuế nông nghiệp vẫn còn quá cao, so với các năm 1980-1982: nhà nước thu thuế bằng 33% lợi tức lúa của nông dân.

Nhưng theo sự điều tra của chúng tôi với 110 người Việt tỵ nạn đến Pháp trong những năm 1987-1988, gốc nông dân, ngư dân của đồng bằng sông Cửu Long và miền duyên hải Trung phần, thì nhà nước cũng như chính quyền địa phương vẫn chưa tôn trọng các quyết định của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, kỳ 2 (tháng 4 năm 1987). Chẳng hạn như chính quyền của các tỉnh Hậu Giang, Tiền Giang và Minh Hải bất chấp quyết định của nhà nước, vẫn ngăn chặn, xét trên các trục giao thông, tịch thu hàng hóa của nông dân và con buôn. Bị nhân dân phản đối, họ báo rằng “phép vua thua lệ làng”! Tình trạng này cũng tương tự ở miền Bắc. Theo nhật báo “Nhân Dân”, thì Chủ tịch Hội đồng Nhân dân thành phố Hà-nội phải đích thân đến tận

cầu Long Biên ra lệnh hủy bỏ trạm xét hàng hóa tại đây.

Thuế má nông nghiệp vẫn còn quá cao, y như trước kia, gồm ít nhất 7 sắc thuế như sau:

- Thuế nghĩa vụ lương thực: từ 12,50% đến 20% mỗi vụ lúa (thay vì 10% theo quy định của nhà nước).
- Thuế gián thu: 2,50 gia lúa mỗi vụ, mỗi mẫu.
- Thuế nuôi quân: 10 gia mỗi mẫu, mỗi vụ.
- Thuế đề sung đương vào quỹ của xã: 1 gia mỗi mẫu, mỗi vụ.
- Bắt buộc mua công trái phiếu trả bằng lúa: 5 gia mỗi mẫu, mỗi vụ (với lãi suất là 2% mỗi năm).
- Bắt buộc bán cho nhà nước 10% sản lượng lúa mỗi vụ với giá chính thức thật rẻ (0,30 đồng/kg lúa).
- Nghĩa vụ lao động tập thể xã hội chủ nghĩa trong 1 tháng mỗi năm có tính cách bắt buộc đối với tất cả công dân thuộc các lớp tuổi lao động (đàn ông từ 18 đến 55 tuổi, đàn bà từ 18 đến 50 tuổi). Nếu không đi lao động tập thể xã hội chủ nghĩa, thì họ phải nộp 10 gia lúa hoặc phải trả bằng tiền mặt tương đương.

Ngoài 7 sắc thuế này, nông dân còn phải trả cho nhà nước lúa, theo “hợp đồng hai chiều”: 35 gia lúa/ha, nếu trồng lúa thần nông, 17,50 gia, nếu trồng lúa địa phương. Tổng cộng 7 sắc thuế và hợp đồng hai chiều: từ 68% đến trên 80% lợi tức của nông dân.

Bị sưu cao thuế nặng, bị Đảng và nhà nước lừa gạt nhiều lần, nông dân đã mất hết niềm tin nơi chính quyền. Nhà nước nói một đường, làm một nẻo. Khi bị nông dân ta thân, phản đối, thì giới lãnh đạo xoa dịu nhân dân, bằng cách “đổ lỗi cho cấp dưới tại địa phương có trình độ học vấn quá thấp, hiểu sai chính sách nhà nước và đã làm nhiều việc sai trái, đáng tiếc mà chính quyền trung ương không hay biết chi cả!” Thất vọng trước một chế độ độc tài đảng trị, trước một chính sách thuế khóa quá nặng và trước một chính sách cái tạo kinh tế tiền hậu bất nhất, nông dân nản lòng, bất hợp tác với chính quyền để gia tăng sản xuất, mặc dù nhà nước kêu gọi và khuyến khích họ mở rộng thêm diện tích đất trồng, cải tiến năng suất bằng cách thâm canh. Chống kháng thụ động, bất hợp tác với đảng và nhà nước đã đưa đến hậu quả là nền nông nghiệp đã bị phá sản. Vì nông nghiệp là nền tảng căn bản của nền kinh tế quốc gia, đem lại mỗi năm trung bình 40% lợi tức quốc gia (so với 32% của ngành kỹ nghệ và 28% của ngành dịch vụ), nên cuộc khủng hoảng nông nghiệp đã lôi cuốn theo sự sụp đổ của các ngành kỹ nghệ và dịch vụ. Sự kiện này đã đưa đến tình

trạng “siêu lạm phát” từ nhiều năm qua. Từ năm 1987, phe “canh tân” lên cầm quyền, lạm phát tuy có khuynh hướng suy giảm đôi chút, nhờ tái lập chính sách “mở rộng kinh tế”, bãi bỏ lệnh cấm lưu thông hàng hóa, khuyến khích tư thương nhất là tiểu thương, con buôn bán lẻ. Tuy nhiên, lạm phát của năm 1987 vẫn còn quá cao và có khuynh hướng tăng vọt mạnh từ đầu năm 1988, vì chính sách “mở rộng kinh tế” bị phe bảo thủ tìm đủ mọi cách phá hoại, chẳng hạn như tự do lưu thông hàng hóa ở nhiều tỉnh miền Bắc không được tôn trọng. Tình trạng này cũng xảy ra ở miền Nam. Năm 1987, giá nhu yếu phẩm tăng gấp 4 lần so với năm 1986 (1 kg gạo quốc doanh: 185 đồng vào tháng 12 năm 1987, 1 kg thịt heo bắp đùi: 2.000 đồng), giá vàng là 600.000 đồng một lượng, 1 mỹ kim ăn 1.200 đồng. Trong khi vật giá tăng vọt, đồng lương của cán bộ, công-nhân-viên và công nhân lại tăng quá chậm:

- Lương giáo sư thực thụ Đại học đầu năm 1988 không vượt quá 10.000 đồng/tháng.
 - Lương cán bộ trung cấp: từ 4.500 đến 5.000 đồng/tháng.
 - Lương công-nhân-viên cấp thấp: từ 3.000 đến 3.500 đồng/tháng.
 - Lương công nhân, tùy mỗi xí nghiệp: từ 3.500 đến 6.000 đồng/tháng (kể cả tiền thưởng).
- Tại thành phố Hồ Chí Minh, mỗi gia đình có trung bình tối thiểu là 5 thân nhân, phải chi tiêu như sau vào tháng 3 năm 1988:
- Giới khá giả: từ 90.000 đến 95.000 đồng/tháng.
 - Giới trung lưu: 50.000 đồng/tháng.
 - Giới lao động bình dân: 20.000 đồng/tháng.

Như vậy, đồng lương của họ chỉ đủ đảm bảo nuôi sống gia đình tối đa không quá một tuần lễ.

III — Kết Luận:

Tóm lại, mười ba năm nỗ lực tái xây dựng và tái phát triển nền kinh tế nông nghiệp thời hậu chiến đã trở thành vô ích. Sản lượng lương thực và chăn nuôi (heo, trâu bò, gia cầm) không tăng: 15 triệu tấn lương thực tối đa (trong số này, sản lượng lúa không vượt quá 12,50 triệu tấn), số heo không vượt quá 10 triệu con, tương đương với tình trạng nông nghiệp và chăn nuôi của năm 1976. Trong khi nền kinh tế Việt Nam bị phá sản, chính trị nội bộ bị khủng hoảng trầm trọng, giữa hai phe “giáo điều và thực tiễn”. Về mặt đối ngoại, chiến tranh vẫn còn tiếp diễn tại Cao Mên, chiến tranh Việt-Hoa vẫn chưa chấm dứt dọc theo biên giới và

(Xem tiếp trang sau)

ngoài khơi xung quanh các đảo Trường Sa, Hoàng Sa.
Nợ nần chồng chất:

— Theo Quỹ tiền tệ quốc tế, tính đến tháng giêng năm 1986, Việt Nam bị nợ 8,1 tỷ mỹ kim;

— Trên 50% ngân sách quốc gia dành cho bộ quốc phòng, để duy trì một đạo quân 1.250.000 người, trong số này, có:

- 50.000 quân chiếm đóng tại Lào,
- 150.000-170.000 tại Cao Mên.

Ngoài ra, cần kể đến 1.000.000 công an trong nước. Viễn ảnh của sự phát triển kinh tế Việt Nam thật đen tối. Từ đây đến năm 1990, Việt Nam sẽ không thể nào thực hiện đúng chỉ tiêu dự trữ trong kế hoạch ngũ niên 1986-1990: 24 triệu tấn lương thực, trong đó có 21 triệu tấn lúa và 4 triệu tấn lương thực khác quy thóc. Bởi vậy, cựu giám đốc Hoàng Tùng của tờ nhật báo NHÂN DÂN đã thú nhận trước báo chí Tây phương từ năm 1981 rằng “từ nay đến cuối thế kỷ này, nhân dân Việt Nam sẽ còn nghèo và đôi khi họ ăn không đủ no”.

Bản tóm lược:

Từ năm 1975, chính quyền Hà-nội nỗ lực tái gây dựng và tái phát triển nền kinh tế thời hậu chiến. Nhưng 13 năm xây dựng nền kinh tế nông nghiệp đã hoàn toàn bị thất bại. Sản lượng lương thực không tăng, chưa đạt đến 15 triệu tấn năm 1987 (thay vì 18,5 triệu tấn theo số thống kê chính thức), số lượng heo chưa đầy 10 triệu con, nghĩa là tương đương với tình trạng nông nghiệp của năm 1976. Trong khi sản lượng lương thực và chăn nuôi dậm chân tại chỗ, dân số Việt-Nam vẫn tiếp tục tăng nhanh, đưa đến hậu quả là nạn thiếu hụt lương thực càng ngày càng trầm trọng thêm: trên 5 triệu tấn năm 1985, trên 8 triệu tấn năm 1987. Lạm phát phi mã làm cho nhân dân bị lâm vào cảnh bần cùng lâm than. Dân đã hoàn toàn mất hết niềm tin nơi Đảng và nhà nước.

Dàn Bài

I — Dẫn Nhập.

II — Thành Quả 13 Năm Phục Hồi Kinh Tế Nông Nghiệp Thời Hậu Chiến:

1. Trong lãnh vực nông nghiệp
2. Ngành chăn nuôi.
3. Thiếu hụt lương thực càng ngày càng trầm trọng.

III — Kết Luận: Lạm phát phi mã, tham nhũng, nạn bần cùng đã làm cho nhân dân mất hết niềm tin nơi Đảng và nhà nước.

Ghi Chú của BPT/LTSD

Trên đây là tài liệu thuyết trình được trình bày tại cuộc Hội Thảo Quốc Tế Việt Học Anaheim California tháng 4 năm 1988, trong khuôn khổ Đại Hội Giáo Dục Việt Mỹ (NAVAE). Chúng tôi trích dẫn để dùng như một tài liệu nghiên cứu và ước mong quý ái hữu có dịp gặp những tài liệu liên quan đến các vấn đề kinh tế, xã hội, giáo dục, nhân văn... thời thu thập và chuyển đến Ban Phụ Trách Lá Thư để tìm cách phổ biến cho các ái hữu khác hầu mở rộng thêm tầm hiểu biết về những vấn đề quan thiết đến chúng ta.